| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 252/2023/DS-PT
Ngày: 19-6-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Thanh Tòng

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Lê Minh Đạt

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 3 năm 2023 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2022/DS – ST ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1066/2023/QĐ – PT ngày 14 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Ông Đặng Minh M, sinh năm 1990.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đặng Thị V, sinh năm 1971. Địa chỉ: số nhà A, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có mặt)

*2. Bị đơn*:

2.1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1967;

2.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: số nhà D, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.3. Ông Trần Văn D, sinh năm 1970;

2.4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: số nhà F, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị Ngọc Y, sinh năm 1998 (vắng mặt);

3.2. Ông Trần Nhật T, sinh năm 2001(vắng mặt);

3.3. Ông Trần Thanh S, sinh năm 1995 (vắng mặt);

3.4. Ông Trần Nhuận B, sinh năm 1993 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số nhà D, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

3.5. Ông Trần Hoàng L1, sinh năm 1996 (vắng mặt);

3.6. Ông Trần Hữu P, sinh năm 1998 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số nhà F, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

- *Người kháng cáo:* bị đơn Trần Văn H, Nguyễn Thị N, Trần Văn D, Nguyễn Thị L.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo bản án sơ thẩm,*

*Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Phần đất tranh chấp thuộc thửa số 895, 896 tờ bản đồ số 11, toạ lạc xã A, huyện B có nguồn gốc của ông nội ông Đặng Minh M là ông Đặng Văn N1 tặng cho ông M vào năm 2017 và ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng 30 năm về trước ông N1 có cho ông Trần Văn C là cha ruột của ông Trần Văn H và ông Trần Văn D ở nhờ trên phần đất này và cam kết chỉ cất nhà tạm hết đời ông C sẽ trả lại đất. Lúc đầu ông C chỉ cất nhà nhỏ khoảng 50 $m^2$ nhưng dần về sau cất rộng ra thêm nên ông N1 ngăn cản, chính quyền địa phương có lập biên bản và ông C có xin ông N1 ở đến hết đời. Sau khi ông C chết, ông M yêu cầu trả đất nhưng các con ông C không đồng ý. Nên ông M khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N cùng các con phải trả lại cho ông M phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 239,4 $m^2$ (phần 6, 7, 9) thuộc một phần các thửa 895, 896 tờ bản đồ số 11; yêu cầu ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị L và các con phải trả lại phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 362,7 $m^2$ (phần 1, 2, 4, 5, 8), thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 11 theo họa đồ hiện trạng ngày 18/4/2022

Nguyên đơn thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản để làm căn cứ giải quyết vụ án.

*Quá trình tố tụng bị đơn ông Trần Văn H trình bày:*

Nguồn gốc đất tranh chấp của bà Nguyễn Thị Q là mợ ruột của ông Trần Văn C. Năm 1981, bà Q cho con gái là bà Đặng Thị T1 phần đất gồm 01 cái nền và 01 cái ao diện tích khoảng 150 $m^2$, do bà Q và bà T1 thấy hoàn cảnh ông C khó khăn nên đã cho ông C 01 cái nền và 01 cái ao để tạm sinh sống.

Năm 1986 xã được tách làm 2 xã A và An Phú T2, đến năm 1990 có chủ trương trao đổi đất nên bà T1 về xã A lúc này do gia đình ông C có người đi chiến trường Campuchia hy sinh nên Nhà nước cấp cho gia đình ông phần đất của bà T1 cho liền canh liền cư và đã sử dụng ổn định từ đó cho đến nay; gia đình ông đã cải tạo phần đất này từ ao thành đất liền.

Ông chỉ sử dụng phần đất của cha ông là ông C để lại ngang khoảng 6m dài 9m nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hiện tại trên phần đất tranh chấp có nhà của ông gồm ông, bà N và 04 người con là Trần Thị Ngọc Y, Trần Nhật T, Trần Thanh S, Trần Nhuận B đang sinh sống.

Ông có chứng kiến việc đo đạc, định giá nhưng không đồng ý ký tên. Tuy nhiên, ông không có ý kiến gì khác.

*Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Văn D trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của ông H về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất. Phần đất tranh chấp trước đây bà Q cho ở luôn chứ không phải ở nhờ; ông là người sống chung với ông C từ xưa giờ, gia đình ông đã sử dụng đất ổn định, cải tạo lên nền để được hiện trạng như hiện nay.

Ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu khởi kiện của ông M. Hiện tại trên phần đất tranh chấp có nhà của ông, ông đang sinh sống cùng vợ là Nguyễn Thị L, 02 người con là Trần Hoàng L1, Trần Hữu P.

Đối với việc đo đạc, định giá ông có chứng kiến nhưng không đồng ý ký tên và ông cũng không có ý kiến gì khác.

*Quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà thống nhất với lời trình bày của ông D. Trước đây phần đất tranh chấp là đất ao, trũng, vợ chồng bà đã bỏ công sức bồi đắp để được như hiện nay nhưng diện tích bồi đắp là bao nhiêu thì bà không xác định được.

*Quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Nhật T và Trần Hoàng L1 thống nhất với lời trình bày của ông H và ông D.*

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2022/DS–ST ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri* đã căn cứ các Điều 155, 221, 678, 685 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 92, 147; 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Minh M về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất" với ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N; ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trần Nhuận B, Trần Thanh S, Trần Thị Ngọc Y, Trần Nhật T phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà, công trình kiến trúc trên đất như chuồng bò, nhà bếp, nhà tắm và 03 cái hồ, 03 cái mái chứa nước, 01 bình nhựa chứa nước để trả lại cho ông Đặng Minh M phần đất có diện tích 239,4m$^2$ các phần 6, 7, 9 theo họa đồ hiện trạng ngày 18/4/2022 thuộc một phần thửa 896, tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị L cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hoàng L1, Trần Hữu P phải có nghĩa vụ di dời nhà và công trình kiến trúc trên đất gồm nhà chính, nhà sau, chuồng bò, chuồng gà, 05 cái hồ tròn, 05 mái chứa nước, 03 cây mai (02 cây mai vàng, 01 cây mai chiếu thủy) để trả lại cho ông Đặng Minh M phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 362,7 m$^2$ các phần 1, 2, 4, 5, 8 theo họa đồ hiện trạng ngày 18/4/2022 thuộc một phần các thửa 895, 896 tờ bản đồ số 11, đất tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 18/4/2022 kèm theo).

Các bị đơn được quyền lưu cư trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Ghi nhận ông Đặng Minh M tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời nhà và công trình kiến trúc trên đất cho hộ ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N là 10.000.000 đồng; hộ ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị L là 10.000.000 đồng.

3. Ông Đặng Minh M được quyền quản lý sử dụng toàn bộ phần đất thuộc thửa 895, 896 và những cây trồng trên đất gồm: 05 cây dừa (gồm 04 cây của hộ ông D, bà L; và 01 cây của hộ ông H, bà N), 04 cây tra, 03 cây ổi, 01 cây xoài, 01 cây cam, 01 cây mận.

4. Buộc ông Đặng Minh M có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cây trồng và chi phí san lấp mặt bằng cho hộ ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị L số tiền 63.556.000 đồng.

Buộc ông Đặng Minh M có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cây trồng và chi phí san lấp mặt bằng cho hộ ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N số tiền là 37.560.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng khác, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/12/2022, các bị đơn Trần Văn H, Nguyễn Thị N, Trần Văn D, Nguyễn Thị L kháng cáo, yêu cầu yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Các bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của các bị đơn Trần Văn H, Nguyễn Thị N, Trần Văn D, Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N quản lý, sử dụng qua đo đạc thực tế có diện tích là 239,4 $m^2$ (các phần 6, 7, 9 theo họa đồ hiện trạng ngày 18/4/2022), thuộc một phần các thửa 895, 896, tờ bản đồ số 11, toạ lạc xã A, huyện B. Trên đất có nhà của ông H, bà N diện tích 54 $m^2$, chuồng bò diện tích 16,2 $m^2$, nhà bếp diện tích 16,2 $m^2$, nhà tắm diện tích 2,2 $m^2$, 3 cái hồ, 3 mái chứa nước, 01 bồn nhựa, 01 cây dừa.

Phần đất tranh chấp ông Trần Văn D và bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng qua đo đạc thực tế có diện tích 362,7 $m^2$ (là các phần 1, 2, 4, 5, 8 theo họa đồ hiện trạng ngày 18/4/2022), thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 11, toạ lạc xã A, huyện B. Trên đất có nhà của gia đình ông D gồm nhà chính diện tích khoảng 57 $m^2$, nhà sau diện tích 18 $m^2$, phía sau nhà có 05 hồ tròn, 05 mái chứa nước, chuồng bò diện tích 28,8 $m^2$, 01 chuồng gà xây tạm, 04 cây dừa, 4 cây tra, 03 cây ổi mới trồng, 01 cây bưởi (đã bị chặt), 01 cây xoài, 03 cây mai (02 cây mai vàng và 01 cây mai chiến thủy), 01 cây mận và 01 cây cam.

Các thửa đất 895, 896 hiện do nguyên đơn ông Đặng Minh M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Nguồn gốc đất theo nguyên đơn là của ông Đặng Văn N1 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn X, sau đó toàn bộ phần đất này được đưa vào tập đoàn.

Khi Nhà nước có chủ trương trả đất về chủ cũ thì ông N1 đã có đơn đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2017, ông N1 đã tặng cho quyền sử dụng đất các thửa số 895, 896 cho ông Đặng Minh M.

Các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì cho rằng đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị Q cho bà Đặng Thị T1, bà T1 đã cho gia đình ông Trần Văn C ở, bà T1 không có ý kiến gì, bị đơn đã san lấp, cải tạo để sử dụng ổn định nên các bị đơn không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp, các biên bản xác minh ngày 08/4/2022, ngày 19/10/2022 ông Nguyễn Văn L2 xác nhận phần đất tranh chấp thuộc các thửa 895, 896 tờ bản đồ số 11 có nguồn gốc là của ông N1 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn X là cha ruột của ông L2, đất được đưa vào tập đoàn và sau đó Nhà nước khoán lại phần đất này cho hộ gia đình ông N1, trong quá trình quản lý sử dụng đất ông N1 có cho ông C là cha ruột của các bị đơn ở nhờ đến hết đời, bà Đặng Thị T1 không có quản lý hay sử dụng phần đất tranh chấp. Sự việc này đã được công nhận tại bản án dân sự phúc thẩm số 105/2021/DS-PT ngày 27/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre nên được xem là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, tại biên bản xác minh ngày 20/9/2022, bà Đặng Thị T1 xác nhận từ trước đến nay bà không có cho ông Trần Văn C phần đất nào.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất tranh chấp là của ông Đặng Văn N1, ông N1 tặng cho nguyên đơn là phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của bị đơn về việc bà T1 cho gia đình bị đơn phần đất tranh chấp.

[3] Nguyên đơn cho rằng trong quá trình quản lý sử dụng đất ông N1 có cho ông Trần Văn C là cha ruột của các bị đơn ở nhờ đến hết đời. Tại biên bản ngày 20/3/2007, ông Trần Văn C thừa nhận đất tranh chấp là của ông N1 và xin ông N1 cho vợ chồng ông C ở hết đời nếu sau này con cháu ông muốn tiếp tục ở thì phải thỏa thuận với ông N1. Đến năm 2010 các bên tiếp tục tranh chấp phần đất này, tại các biên bản hòa giải ngày 10/3/2017, 29/10/2018, 04/4/2017 ông C xin về bàn bạc với gia đình, bà N với ông H cũng xin ông M cho ở thêm thời gian chờ con lớn sẽ trả đất. Như vậy, có cơ sở xác định ông C, sau đó con của ông C là các bị đơn ở nhờ trên đất của ông N1.

Năm 2017, ông N1 đã tặng cho các thửa đất 895, 896 cho nguyên đơn, bị đơn biết việc ông N1 chỉ cho ở tạm, không cho xây dựng công trình kiên cố nhưng vẫn tiếp tục xây dựng mặc dù phía nguyên đơn ngăn cản, do đó, nguyên đơn khởi kiện

yêu cầu các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải di dời nhà và công trình kiến trúc trên đất trả lại phần đất tranh chấp là có căn cứ.

[4] Tại bản xác minh ngày 17/6/2022 của UBND xã A và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn D thể hiện ông D, ông H vẫn còn đất khác (trong đó ông D có đất ở). Đồng thời, tại biên bản xác minh ngày 05/6/2023 UBND xã A cung cấp thông tin "thửa đất 55 (của vợ chồng ông H) không thuộc quy hoạch đất ở nhưng gia đình ông H vẫn có thể xây dựng nhà cấp 4 để ở tuy nhiên sẽ không được đăng ký quyền sở hữu nhà ở theo quy định pháp luật".

Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm buộc gia đình các bị đơn di dời nhà, công trình kiến trúc trả lại đất cho nguyên đơn đã xem xét đến điều kiện chỗ ở của bị đơn đảm bảo cuộc sống ổn định của gia đình bị đơn.

[5] Ngoài ra, trên đất tranh chấp còn có cây trồng của các bị đơn gồm loại cây di dời được và không di dời được nên cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn bồi hoàn giá trị cây trồng không di dời được và giá di dời cây cho bị đơn theo giá Hội đồng định giá đã định và nguyên đơn được sở hữu cây trồng trên đất là phù hợp.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày có bồi lấp, tu bổ đất nhưng không xác định được diện tích cụ thể. Nguyên đơn cũng thừa nhận bị đơn có bồi lấp đất và tự nguyện bồi hoàn toàn bộ diện tích tranh chấp theo giá bồi lấp Hội đồng định giá đã định là 150.000 đồng/$m^2$ nên cần buộc nguyên đơn bồi hoàn cho hộ ông D, bà L số tiền 54.405.000 đồng, hộ ông H, bà N số tiền 35.910.000 đồng.

Ghi nhận nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời cho mỗi hộ ông D, ông H là 10.000.000 đồng.

Từ những nhận định trên, thấy rằng bản án sơ thẩm đã xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Kháng cáo của các bị đơn không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm có sự nhầm lẫn khi xác định phần đất ông H, bà N đang quản lý thuộc một phần thửa 896 và phần đất ông D, bà L đang quản lý thuộc một phần thửa 895, 896 nên cần điều chỉnh lại để đúng với vị trí thửa đất các bị đơn đang quản lý, sử dụng. Cụ thể là phần đất ông H, bà N đang quản lý thuộc một phần các thửa 895, 896; phần đất ông D, bà L đang quản lý thuộc một phần thửa 895.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn Trần Văn H, Nguyễn Thị N, Trần Văn D, Nguyễn Thị L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 146/2022/DS-ST ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các Điều 155, 221, 678, 685 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 92, 147; 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Minh M về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất" với ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N, ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Trần Nhuận B, Trần Thanh S, Trần Thị Ngọc Y, Trần Nhật T phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà, công trình kiến trúc trên đất gồm chuồng bò, nhà bếp, nhà tắm và 03 cái hồ, 03 cái mái chứa nước, 01 bình nhựa chứa nước để trả lại cho ông Đặng Minh M phần đất có diện tích 239,4m$^2$ các phần 6, 7, 9 theo họa đồ hiện trạng ngày 18/4/2022 thuộc một phần các thửa 895, 896, cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị L cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Hoàng L1, Trần Hữu P phải có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà và công trình kiến trúc trên đất gồm nhà chính, nhà sau, chuồng bò, chuồng gà, 05 cái hồ tròn, 05 mái chứa nước, 03 cây mai (02 cây mai vàng, 01 cây mai chiếu thủy) để trả lại cho ông Đặng Minh M phần đất có diện tích 362,7 m$^2$ các phần 1, 2, 4, 5, 8 theo họa đồ hiện trạng ngày 18/4/2022 thuộc một phần thửa 895, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 18/4/2022 kèm theo).

Gia đình các bị đơn được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Ghi nhận ông Đặng Minh M tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời nhà và công trình kiến trúc trên đất cho hộ ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N là 10.000.000 đồng; hộ ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị L là 10.000.000 đồng.

3. Buộc ông Đặng Minh M có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cây trồng và chi phí san lấp mặt bằng cho hộ ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị L số tiền 63.556.000 đồng.

Buộc ông Đặng Minh M có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cây trồng và chi phí san lấp mặt bằng cho hộ ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N số tiền 37.560.000 đồng.

4. Ông Đặng Minh M được quyền quản lý sử dụng toàn bộ phần đất thuộc các thửa 895, 896 và những cây trồng trên đất gồm: 05 cây dừa (gồm 04 cây của hộ ông D, bà L; 01 cây của hộ ông H, bà N) 04 cây tra, 03 cây ổi, 01 cây xoài, 01 cây cam, 01 cây mận.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về chi phí đo đạc, định giá là 25.661.000 đồng các bị đơn phải chịu, ông M đã quyết toán xong nên các bị đơn phải có nghĩa vụ liên đới trả lại chi phí trên cho ông M.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị N, anh Trần Nhuận B, anh Trần Thanh S, chị Trần Thị Ngọc Y, anh Trần Nhật T phải liên đới chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

Buộc ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị L, anh Trần Hoàng L1, anh Trần Hữu P phải liên đới chịu án phí sơ thẩm 300.000 đồng.

Buộc ông Đặng Minh M phải chịu án phí sơ thẩm 5.055.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.400.000 đồng ông M đã nộp theo biên lai thu số 0000152 ngày 17/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Ông Đặng Minh M còn phải nộp số tiền 1.655.000 đồng.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: các ông (bà) Trần Văn H, Nguyễn Thị N, Trần Văn D, Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí tại các biên lai thu số 0000374, 0000373, 0000375, 0000376 cùng ngày 06/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thanh Tòng**